

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/DS-PT
Ngày 20-02-2019
V/v tranh chấp hợp
đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Ân

Ông Phạm Phước Thiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 299/2018/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Dương Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị T, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai của chị Nguyễn Thị Ngọc G trình bày: Ngày 07/5/2017 chị có cho bà T vay số tiền 5.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/ tháng, bà T viết giấy nợ và hẹn đến vụ lúa Hè Thu năm 2017 trả tiền gốc nhưng bà T không trả kéo dài đến nay. Tại phiên tòa chị G yêu cầu bà Dương Thị T trả 5.000.000đồng tiền gốc và trả lãi theo quy định pháp luật dân sự tính từ ngày 07/02/2018 âm lịch (viết tắt âm) đến ngày xét xử.

Bị đơn theo bản tự khai và tại phiên tòa bà Dương Thị T trình bày: Ngày 07/5/2017 bà có vay của chị G số tiền 5.000.000đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/ tháng, hẹn đến vụ Đông Xuân năm 2018 trả gốc và lãi. Chiều ngày 30/02/2018 bà T trùng số kiến thiết, đến sáng ngày 01/3/2018 bà đến nhà chị G trả tiền nhưng chị G không có nhà, cho đến chiều chị G đến nhà bà bán vé số bà trả tiền gồm 11 tờ mệnh giá 500.000đồng và chị G thối lại bà 300.000đồng, bà nói nhờ chị G xé dùm giấy biên nhận nợ. Ngoài ra khi bà trả tiền chị G có anh Đặng Quốc B đang trị bệnh tại nhà bà biết. Tại phiên tòa bà xác định đã trả tiền gốc và lãi cho chị G 5.200.000đồng, vì vậy không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị G.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2018/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T căn cứ Điều 26, 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện chị Nguyễn Thị Ngọc G.

2. Buộc bà Dương Thị T có nghĩa vụ trả chị Nguyễn Thị Ngọc G tiền gốc và lãi, tổng cộng 5.602.735đồng (Năm triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 13/11/2018, bà Dương Thị T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm vì trước đó đã trả đủ tiền cho chị G.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị G không rút đơn khởi kiện, bà T xác định lại yêu cầu kháng cáo là yêu cầu bác đơn khởi kiện của chị G; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thống nhất với các ý kiến đã trình bày. Ngoài ra, bà T khai trước đây bà có vay tiền của một người khác, đã trả xong nhưng không xé biên nhận, không lập biên bản giao nhận tiền trả nên bà bị kiện và bị thua kiện.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Bà T và chị G thống nhất là bà T có vay của chị G 05 triệu đồng. Bà T cho rằng đã trả gốc và lãi 5,2 triệu đồng có anh B chứng kiến nhưng lời khai của anh B trước sau không thống nhất và không có chứng cứ khác chứng minh đã trả. Trong khi giấy mượn tiền chị G còn giữ, bà T cũng không yêu cầu chị G viết biên nhận nhận tiền nên không có căn cứ xác định bà T đã trả tiền vay. Kháng cáo của bà T không có cơ sở chấp nhận, đề nghị giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà T và chị G thống nhất vào ngày 07/5/2017 là bà T có vay của chị G 05 triệu đồng. Bà T cho rằng vào chiều ngày 01/3/2018 là khi chị G đến nhà bà T bán vé số thì bà T trả cho chị G tiền gốc và lãi là 5,2 triệu đồng. Số tiền trả là 11 tờ mệnh giá 500.000đ, chị G thối lại bà T 1 tờ mệnh giá 200.000đ và 5 tờ mệnh giá 20.000đ, việc trả tiền có anh B chứng kiến.

[2] Tuy nhiên, lời khai của anh B tại Giấy xác nhận ngày 31/8/2018 và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm là không thống nhất. Trong giấy xác nhận ghi bà T trả cho chị G 5,2 triệu đồng còn ở phiên tòa sơ thẩm anh B khai có thấy bà T trả tiền nhưng không biết bao nhiêu và tiền gì. Bà T không có chứng cứ gì khác chứng minh là đã trả tiền như biên nhận nhận tiền của chị G trong khi giấy vay tiền chị G còn giữ làm căn cứ khởi kiện. Lời trình bày của bà T cho rằng trước đây bà có vay tiền của một người khác, đã trả xong nhưng không xé biên nhận, không lập biên bản giao nhận tiền trả nên bà bị kiện và bị thua kiện thì càng chứng minh bà T chưa trả tiền cho chị G. Vì với thiếu sót như vậy bà đã bị thua kiện thì không có lý do gì bà lập lại thiếu sót trên.

[3] Vì vậy, kháng cáo của bà T là không có căn cứ, cấp sơ thẩm xử là đúng pháp luật, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà T phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26, 35, 147, 148, 483 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Dương Thị T phải trả chị Nguyễn Thị Ngọc G tiền gốc và lãi, tổng cộng là 5.602.735 đồng (Năm triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Ngọc G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004090 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004178 ngày 13/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T; bà T nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc